

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THOẠI SƠN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2022/HNGĐ-ST

Ngày 28/4/2022

V/v tranh chấp: “Ly hôn,
tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THOẠI SƠN, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Mai Thị Vân.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Quang Thái;
2. Bà Nguyễn Thị Ngọc Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Khuyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Phan Thị Dáng Hương, Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 4 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 232/2021/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 6 năm 2021 về việc tranh chấp “ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 224/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 27/12/2021; thông báo dời ngày xét xử số 16/2022/TB-TA ngày 11/01/2022; quyết định hoãn phiên tòa số 24/2022/QĐST-HNGĐ ngày 16/02/2022; thông báo dời ngày xét xử số 100/2022/TB-TA ngày 14/3/2022; quyết định hoãn phiên tòa số: 51/2022/QĐST-HNGĐ ngày 14/4/2022, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà **KTT**, sinh năm 1982

Địa chỉ: ấp TS, TT OE, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

* Bị đơn: Ông **HTB**, sinh năm 1977;

Địa chỉ: ấp HT, xã ĐM, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang. (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên

đơn bà KTT trình bày như sau:

Bà và ông B kết hôn với nhau vào năm 2005, hôn nhân tự nguyện, lần thứ nhất của cả hai. Ông bà có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Định Thành ngày 28/5/2015. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 01/2021 thì phát sinh mâu thuẫn và ly thân tới nay. Nguyên nhân do tính tình không còn phù hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cự cãi với nhau. Thời gian qua, cả hai đã cố gắng hàn gắn hạnh phúc nhưng không có kết quả. Nay nhận thấy mục đích hôn nhân không đạt được nên bà yêu cầu ly hôn với ông B; Về con chung: Vợ chồng bà có 04 con chung tên HPV, sinh ngày 24/11/2003, THPT, sinh ngày 05/6/2009, HYV, sinh ngày 08/7/2006 và HPA, sinh ngày 13/12/2014. Nếu được ly hôn, bà yêu cầu được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng 04 con chung. Tại đơn khởi kiện bà yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi 04 con chung 4.000.000đồng/ tháng nhưng tại đơn xin xét xử vắng mặt, bà yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật; về tài sản chung: vợ chồng bà tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết; về nợ chung: Không có.

Do bà mới đi làm trên Bình Dương nên không tham gia phiên tòa được vì vậy bà có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa.

Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã hai lần triệu tập hợp lệ ông B đến để tiến hành hòa giải và triệu tập tham gia phiên tòa nhưng ông B vắng mặt không có lý do và không cung cấp lời khai.

* Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn, bị đơn là phù hợp với quy định tại Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ quy định tại các Điều 8, 9, 56, 81, 82, 83, 84, 110 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 xem xét, quyết định. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T được ly hôn với ông B. Về con chung: Giao 04 con chung tên HPV, sinh ngày 24/11/2003, THPT, sinh ngày 05/6/2009, HYV, sinh ngày 08/7/2006 và HPA, sinh ngày 13/12/2014 cho bà T được chăm sóc, nuôi dưỡng; ông B cấp dưỡng nuôi các con

chung theo quy định của pháp luật. Tài sản chung và nợ chung: Không xem xét. Bà T yêu cầu ly hôn nên phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; Ông B phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn, ý kiến phát biểu của Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng:

Bà KTT (là nguyên đơn trong vụ án) có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bà T theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự

Ông HTB (là bị đơn trong vụ án) đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến phiên toà xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự 2015 Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án vắng mặt ông B.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân: Bà T và ông B kết hôn với nhau vào năm 2005, có đăng ký kết hôn trễ hạn tại Ủy ban nhân dân xã Định Thành ngày 28/5/2015 nên được pháp luật công nhận là vợ chồng hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình. Nay vợ chồng bà T và ông B phát sinh mâu thuẫn, bà T yêu cầu ly hôn nên Toà án thụ lý, giải quyết là phù hợp với các quy định của pháp luật.

Trong quá trình hôn nhân, bà T cho rằng do tính tình không còn phù hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường xuyên cự cãi với nhau. Thời gian qua, cả hai đã cố gắng hàn gắn hạnh phúc nhưng không có kết quả, ông B không còn tới lui, thăm nom, chăm sóc bà cũng như không có biện pháp để hàn gắn hạnh phúc. Tòa án đã triệu tập ông B để tham gia phiên hòa giải nhưng ông B cố tình vắng mặt và không trình bày ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của bà T thể hiện ông B không muốn hàn gắn. Xét thấy, hôn nhân giữa bà T và ông B thực tế đã không còn tồn tại, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu duy trì cuộc hôn nhân này cũng không đem lại hạnh phúc cho cả hai. Do đó, nghĩ nên chấp nhận yêu cầu của bà T được ly hôn với ông B.

[2.2] Về con chung:

Bà T xác định trong thời gian kết hôn, vợ chồng ông bà có 04 con chung tên HPV, sinh ngày 24/11/2003, THTH, sinh ngày 05/6/2009, HYV, sinh ngày 08/7/2006 và HPA, sinh ngày 13/12/2014. Sau ly hôn, bà T yêu cầu được chăm

sóc, nuôi dưỡng 04 con chung và yêu cầu ông B phải cấp dưỡng nuôi các con chung theo quy định của pháp luật. Xét thấy, 4 cháu Vi, Thuý, Vy và cháu Phương Anh hiện nay đang sống với bà T và cũng có nguyện vọng được tiếp tục sống với bà T. Xuất phát từ lợi ích mọi mặt của 4 cháu, để đảm bảo ổn định cuộc sống cho các cháu, giúp các cháu phát triển tốt về thể chất, tinh thần, Hội đồng xét xử giao 4 cháu Vi, Thuý, Vy và cháu Phương Anh cho bà T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng theo Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con là nghĩa vụ của người không trực tiếp nuôi con. Bà T yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi các con chung theo quy định của pháp luật. Yêu cầu cấp dưỡng của bà T là phù hợp với Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình nên nghĩ cần được chấp nhận. Do đó, buộc ông B phải có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi các con chung theo quy định của pháp luật, cụ thể mỗi con chung là 750.000đồng/ tháng đến khi con chung trưởng thành (đủ 18 tuổi) và có khả năng lao động.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được quyền cản trở. Bà T phải tạo điều kiện cho ông B được thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung.

[2.3] Về quan hệ tài sản chung và nợ chung: Bà T không tranh chấp tài sản chung và nợ chung nên HĐXX không xem xét. Nếu sau này giữa bà T và ông B có phát sinh tranh chấp về tài sản chung và nợ chung sẽ được Tòa án thụ lý, giải quyết bằng vụ án khác.

[3] Lời phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa về nội dung giải quyết vụ án là phù hợp với quy định pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Bà T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí bà T đã nộp.

Ông B phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (cấp dưỡng nuôi con).

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227, 228, 271 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Các Điều 8, 9, 56, 58, 81, 82, 83, 84, 110, 116 và Điều 117 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

- Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường Vụ Quốc Hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà KTT.

* Về hôn nhân: Bà KTT được ly hôn với ông HTB.

(Giấy chứng nhận kết hôn số 80/2015, quyền số 01/2015, ngày 28/5/2015 do Ủy ban nhân dân xã Định Thành, huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang cấp cho bà KTT và ông HTB không còn giá trị pháp lý).

* Về con chung: Giao 04 con chung tên HPV, sinh ngày 24/11/2003, THPT, sinh ngày 05/6/2009, HYV, sinh ngày 08/7/2006 và HPA, sinh ngày 13/12/2014 cho bà T được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng.

Ông B phải cấp dưỡng nuôi 04 cháu HPV, Hà Thanh Thuý, cháu HYV và cháu HPA mỗi cháu 750.000đồng/ tháng. Việc cấp dưỡng bắt đầu thực hiện từ ngày 29/5/2022 đến khi các cháu trưởng thành và có khả năng lao động.

Ông B có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung mà không ai được cản trở.

Trên cơ sở lợi ích của con, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, tổ chức có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

* Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét. Nếu sau này giữa bà T và ông B có phát sinh tranh chấp về tài sản chung và nợ chung sẽ được Tòa án thụ lý, giải quyết bằng vụ án khác.

* Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà KTT phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm không có giá ngạch là 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008557 ngày 17 tháng 6 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thoại Sơn, tỉnh An Giang.

Ông HTB phải chịu 300.000đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Bà T và ông B được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận hoặc niêm yết bản án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND h.Thoại Sơn;
- Chi cục THADS h.Thoại Sơn;
- UBND xã Định Thành;
- Các đương sự (Để thi hành);
- Lưu VP, HS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Mai Thị Vân